



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2011

Trình độ đào tạo:	ĐẠI HỌC
Ngành:	KINH TẾ
Chuyên ngành đào tạo:	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ CÔNG
Loại hình đào tạo:	CHÍNH QUI

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân kinh tế chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công có năng lực giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, có phẩm chất chính trị tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, trung thành với Tổ quốc, nhiệt tình công việc, gắn bó với nghề nghiệp, trung thực và mẫu mực trong công việc được giao.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Kiến thức

- Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công được trang bị những kiến thức, tri thức về Kinh tế và quản lý công; có khả năng vận dụng để giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn của ngành, địa phương và tổ chức; có khả năng hoạch định và quyết định các chính sách kinh tế-xã hội;

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng phân tích, đánh giá, và tham mưu cho các cấp quản lý trong việc ra các quyết định liên quan đến các chính sách kinh tế-xã hội, các quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, các phương án, dự án chi tiêu và đầu tư công, quản lý và khai thác các công trình công cộng, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực công;

- Sinh viên còn được trang bị nghiệp vụ quản lý hành chính, có khả năng tổ chức và quản lý một cách khoa học và hiệu quả các hoạt động hành chính trong các tổ chức;

- Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công có trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 450 hoặc tiếng Pháp DELF A2 hoặc có chứng chỉ các ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 – Khung chung châu Âu (Common European Framework – CEF).

1.2.2. Kỹ năng

- Sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng phân tích và nghiên cứu để xử lý các nghiệp vụ phát sinh trong thực tiễn công tác tại tổ chức có liên quan tới lĩnh vực Kinh tế và quản lý công;

- Sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng phân tích, tổng hợp, dự báo và trình bày thông tin một cách độc lập;

- Sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng tiếp cận và thích nghi với môi trường thay đổi không ngừng của thị trường lao động;

- Sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng làm việc theo nhóm, phát triển nhóm;

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tổ chức công việc, giao tiếp cá nhân, tổ chức liên quan và khả năng làm việc độc lập.

1.2.3. Thái độ và hành vi

- Chấp hành nghiêm túc pháp luật của nhà nước và các quy định của cơ quan. Làm việc với tinh thần trách nhiệm và kỷ luật cao, có lối sống lành mạnh;
- Có đạo đức cá nhân và nghề nghiệp. Luôn có tinh thần cải tiến sáng kiến và chuyên nghiệp trong công tác.
- Năng động, bản lĩnh, cầu tiến, tự tin khẳng định bản thân và có tinh thần phục vụ cộng đồng;
- Hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp và cá nhân bên ngoài tổ chức.

1.3. Cơ hội nghề nghiệp

Các cử nhân ngành Kinh tế và Quản lý công đủ khả năng đáp ứng nhu cầu công việc của các cơ quan tổ chức sau đây:

- Các cơ quan quản lý nhà nước về Kinh tế - Xã hội từ Trung ương đến địa phương;
- Các Cơ sở đào tạo, Viện nghiên cứu;
- Các tổ chức kinh tế - xã hội trong và ngoài nước và ban quản lý các dự án, các tổ chức phi chính phủ;
- Các tổ chức cung ứng hàng hóa-dịch vụ có tính chất công cộng.

2. Thời gian đào tạo: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 125 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

4. Đối tượng đào tạo: Tốt nghiệp PTTH, THPT.

5. Quy trình đào tạo : Hình thức tín chỉ.

6. Thang điểm: Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ.

7. Nội dung chương trình

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương (41 tín chỉ)

7.1.1. Lý luận chính trị

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
1	2120201	Các nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lê nin phần 1	2
2	2120251	Các nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lê nin phần 2	3
3	2120191	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3
4	2120061	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
Tổng cộng			10

7.1.2. Khoa học xã hội

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
5	2110051	Xã hội học	2
6	2110011	Pháp luật đại cương	2
7	2110032	Luật kinh tế	3
8	2130022	Quản trị học	3

Tổng cộng	10
------------------	-----------

7.1.3. Ngoại ngữ

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
9	4270011	Ngoại ngữ đại cương 1	3
10	4270021	Ngoại ngữ đại cương 2	2
11	4270031	Ngoại ngữ đại cương 3	2
Tổng cộng			7

7.1.4. Toán-Tin học – Khoa học tự nhiên

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
12	3250011	Toán cao cấp 1	3
13	3250021	Toán cao cấp 2	2
14	3250041	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3
15	2150011	Tin học đại cương	3
16	2110061	Phương pháp định lượng trong kinh tế	3
Tổng cộng			14

7.1.5 Giáo dục thể chất

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
16		Giáo dục thể chất	5

7.1.6 Giáo dục quốc phòng

STT	Mã học phần	Tên học phần	
17		Giáo dục Quốc phòng	4 tuần

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (84 tín chỉ)

7.2.1. Kiến thức cơ sở

7.2.1.1. Kiến thức cơ sở khối ngành

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
18	2130011	Kinh tế vi mô	3
19	2110021	Kinh tế vĩ mô	3
Tổng cộng			6

7.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành (12 tín chỉ)

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
20	2150022	Kinh tế lượng	3

21	2120072	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
22	2150042	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
23	2140012	Tài chính – tiền tệ	3
Tổng cộng			12

7.2.2. Kiến thức ngành chính

7.2.2.1 Kiến thức chung của ngành chính

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
24	2130242	Kinh tế vi mô nâng cao	3
25	2110102	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3
26	2110112	Kinh tế phát triển	3
27	2160062	Kinh tế công cộng	3
28	2110122	Kinh tế môi trường	3
29	2160573	Kinh tế quốc tế	3
Tổng cộng			18

7.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành chính

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
30	2111433	Kinh tế công nghệ nâng cao	3
31	2160013	Hành chính công	3
32	2140042	Tài chính công	3
33	2110653	Luật Hành chính	3
34	2110162	Chiến lược phát triển kinh tế xã hội	3
35	2111303	Quản lý nhà nước về kinh tế	2
Tổng cộng			17

7.2.3. Kiến thức bổ trợ

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
36	2110723	Luật đất đai	2
37	2110142	Dự báo Phát triển KT-XH	3
38	2110152	Phân tích kinh tế xã hội	3
39	2150132	Hệ thống tài khoản quốc gia	2
40	2130873	Lãnh đạo	3
Tổng cộng			13
<i>Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:</i>			
42	2010011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2

43	2110303	Kinh tế lao động	3
44	2100012	Nguyên lý kế toán	3
45	2110183	Kinh tế vùng	2
46	2160362	Kinh tế ngành	2
47	2111213	Kinh tế đầu tư	3
48	2110173	Chương trình và dự án phát triển KT-XH	2
49	2130042	Quản trị nguồn nhân lực	3
50	2110793	Luật đầu tư	2
51	2110733	Luật môi trường	2
52	2140253	Thuế	3

7.2.4. Đề án môn học và bài tập lớn

STT		Nội dung	Số tín chỉ
53	2110233	Đề án môn học: Kinh tế công	2
54		Hoạt động ngoại khóa	

7.2.5. Thực tập cuối khóa

STT	Mã học phần	Nội dung	Số tín chỉ
Hình Thức 1			
58	2111413	Bảo vệ báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
59		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6
Hình Thức 2			
60	2111423	Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp*	10

* Sinh viên phải học học phần "Phương pháp nghiên cứu khoa học", có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

7.2.6. Lộ trình học (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

